

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN - KAMPONG THOM

Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2021**

Tây Ninh, tháng 10 năm 2021

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Nội dung	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

ĐVT: VNĐ

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,531,040,228	36,217,200,229
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>20,438,812,793</i>	<i>35,249,534,676</i>
1. Tiền	111		15,438,812,793	8,249,534,676
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	27,000,000,000
<i>I. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>2a</i>	<i>540,000,000</i>	<i>540,000,000</i>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		540,000,000	540,000,000
<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>27,164,083,730</i>	<i>131,973,065</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,967,941,600	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	23,192,223,696	127,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	3,918,434	4,473,065
<i>III. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>-</i>	<i>1,260,000</i>
1. Hàng tồn kho	141		-	1,260,000
<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>388,143,705</i>	<i>294,432,488</i>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		353,599,448	259,888,231
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	34,544,257	34,544,257
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,304,823,496,466	1,304,828,731,547
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>31,182,079,097</i>	<i>31,182,079,097</i>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4b	31,182,079,097	31,182,079,097
<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>1,273,641,417,369</i>	<i>1,273,641,417,369</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2b	1,346,726,011,005	1,346,726,011,005
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(73,084,593,636)	(73,084,593,636)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>-</i>	<i>5,235,081</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	5,235,081
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,353,354,536,694	1,341,045,931,776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,824,668,925	11,572,395,905
I. Nợ ngắn hạn	310		24,824,668,925	11,572,395,905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	24,300,642,984	11,094,618,000
4. Phải trả người lao động	314		39,302,583	194,577,905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	195,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	10	484,723,358	88,200,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	11	1,328,529,867,769	1,329,473,535,871
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,328,529,867,769	1,329,473,535,871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,434,000,000,000	1,434,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,434,000,000,000	1,434,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(105,470,132,231)	(104,526,464,129)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(104,526,464,129)	(80,264,172,353)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(943,668,102)	(24,262,291,776)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,353,354,536,694	1,341,045,931,776

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	123	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
+ USD			1,695.63	1,237.73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

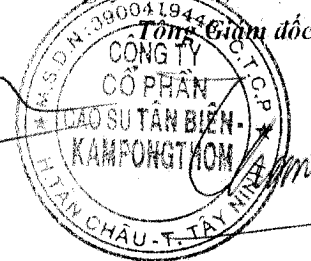
Lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Ngày 06 tháng 10 năm 2021



Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Giữa niên độ năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

DVT: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Quý III/2021	Quý III/2020	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	8,220,626,403	36,740,375,200	36,403,903,203	39,779,495,200	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8,220,626,403	36,740,375,200	36,403,903,203	39,779,495,200	
4. Giá vốn hàng bán	11	2	8,062,299,058	36,048,390,276	35,933,698,642	39,029,520,036	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158,327,345	691,984,924	470,204,561	749,975,164	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	58,866,721	146,276,064	364,230,715	725,863,779	
7. Chi phí tài chính	22	4	2,113,726		2,234,500	-	
8. Chi phí bán hàng	24		-		-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	551,218,209	595,147,772	1,774,608,878	2,136,048,282	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(336,137,869)	243,113,216	(942,408,102)	(660,209,339)	
11. Thu nhập khác	31		-		-	-	
12. Chi phí khác	32		-		1,260,000	-	
13. Lợi nhuận khác	40		-		(1,260,000)	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(336,137,869)	243,113,216	(943,668,102)	(660,209,339)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(336,137,869)	243,113,216	(943,668,102)	(660,209,339)	

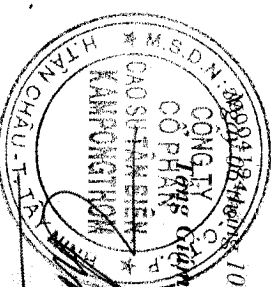
Lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thuý

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Lâm Thanh Phú



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

DVT: VND

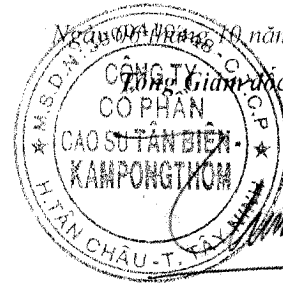
CHI TIÊU	Mã số	Giữa niên độ năm 2021	
		Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	34,215,990,243	29,226,319,932
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(45,209,093,016)	(6,367,007,760)
- Tiền chi trả cho người lao động	3	(523,447,203)	(568,938,585)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1,129,204,780	544,458,346
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(4,787,607,402)	(4,695,665,612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15,174,952,598)	18,139,166,321
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364,230,715	725,863,779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	364,230,715	725,863,779
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(14,810,721,883)	18,865,030,100
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35,249,534,676	26,952,773,066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20,438,812,793	45,817,803,166

Lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh



Lâm Thanh Phú

Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Giữa niên độ năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

MÃ SỐ B03-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong - Thom, tên Tiếng Anh: TANBIEN - KAMPONG THOM RUBBER JOINT STOCK COMPANY được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900419448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 02 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.434.000.000.000 VND tương đương 14.340.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2020 là 1.434.000.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Trồng, chăm sóc rừng cao su và mua bán cao su

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất; trừ hóa chất bảng I theo công ước quốc tế;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Mua bán có phiếu, trái phiếu, góp vốn vào doanh nghiệp khác;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C. ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%
C. ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su	100%	100%

5 . Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200/2014/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (Chi tiết xem thuyết minh số)

II . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

I . Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam (VND), và được soạn lập theo Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2 . Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là doanh thu và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đối với danh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như sau:

- Các khoản Vốn bằng tiền, Công nợ phải thu: Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.
 - Các Công nợ phải trả: Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản, thường xuyên có giao dịch trong năm.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá này, được kết chuyển vào Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Số dư cuối kỳ sẽ được kết chuyển vào doanh thu và chi phí tài chính.

3 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối Kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo Kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các chế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo Kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chi được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Dư ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày Kết thúc Kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về báo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ảnh hưởng kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	695,695,205	837,702,201
Tiền gửi ngân hàng Không kỳ hạn	14,743,117,588	7,411,832,475
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng	5,000,000,000	27,000,000,000
	20,438,812,793	35,249,534,676

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
540,000,000	-	540,000,000	-
540,000,000	0	540,000,000	-

b. Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
VND	VND	VND	VND
1,080,735,266,286	-	1,080,735,266,286	-
265,990,744,719	(73,084,593,636)	265,990,744,719	(73,084,593,636)
1,346,726,011,005	(73,084,593,636)	1,346,726,011,005	(73,084,593,636)

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- Công ty TNHH Cao su Mekong
- Trả trước cho người bán khác

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
23,162,223,696	-
30,000,000	127,500,000
23,192,223,696	127,500,000

4 PHẢI THU KHÁC

a. Ngân hạn

- Phải thu BHXH CBCNV
- Phải thu Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom - BHXH CBCNV

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3,918,434	-	4,473,065	-
3,918,434	-	4,473,065	-

b. Dài hạn

- Phải thu Công ty TNHH PTCS Tân Biên - Kampong Thom - Lâu vạy

31,182,079,097	-	31,182,079,097	-
31,182,079,097	-	31,182,079,097	-

5. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-

6. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn

- Cơ sở Thái Hưng
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng

Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
50,661,600	50,661,600	50,661,600	50,661,600
24,105,981,384	24,105,981,384	10,749,956,400	10,749,956,400
144,000,000	294,000,000	294,000,000	294,000,000
24,300,642,984	24,450,642,984	11,094,618,000	11,094,618,000

7. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-	-

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu

Thuế Thu nhập cá nhân

Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
34,544,257	4,800,000	4,800,000	34,544,257
34,544,257	4,800,000	4,800,000	34,544,257

9 PHẢI TRẢ KHÁC

- Ngân hạn**
- Tiền thương viên chức điều hành năm 2014
 - Thu hộ chi hộ CBCNV về tiền tham quan do Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên hỗ trợ
 - Kinh phí khởi thi đua khóa VIII
 - Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	30,000,000	30,000,000
	20,000,000	20,000,000
	17,600,000	17,600,000
	380,900,500	20,600,000
	484,723,358	88,200,000

10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

- Số dư đầu năm trước
- Tăng vốn trong năm trước
- Lãi, lỗ trong năm trước
- Số dư đầu kỳ này
- Tăng vốn trong kỳ này
- Lãi, lỗ trong kỳ này
- Số dư cuối kỳ này

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1,279,323,000,000	(80,264,172,353)	1,199,058,827,647
	154,677,000,000	(24,262,291,776)	154,677,000,000
		(24,262,291,776)	(24,262,291,776)
	1,434,000,000,000	(104,526,464,129)	1,329,473,535,871
		(943,668,102)	(943,668,102)
	1,434,000,000,000	(105,470,132,231)	1,328,529,867,769

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
- Các cổ đông khác

	Tỷ lệ %	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ
	41.00	588,000,000,000	41.00	588,000,000,000
	58.97	845,631,760,000	58.97	845,631,760,000
	0.03	368,240,000	0.03	368,240,000
	100	1,434,000,000,000	100	1,434,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1,434,000,000,000	1,279,323,000,000
	-	154,677,000,000
	1,434,000,000,000	1,434,000,000,000

d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	143,400,000	143,400,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	143,400,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	143,400,000	143,400,000
- Cổ phiếu phổ thông	143,400,000	143,400,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2021	30/09/2020
Doanh thu bán mù cao su	35,528,572,800	36,054,103,200
Doanh thu khác	875,330,403	686,272,000
36,403,903,203	36,740,375,200	

2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2021	30/09/2020
Giá vốn bán mù cao su	35,112,186,144	35,430,890,276
Giá vốn khác	821,512,498	617,500,000
35,933,698,642	36,048,390,276	

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2021	30/09/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364,230,715	146,276,064
364,230,715	146,276,064	

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2021	30/09/2020
Chi phí dự phòng đầu tư	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	0	-
	2,234,500	-
2,234,500	-	

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2021	30/09/2020
Chi phí nhân viên quản lý	1,588,094,522	529,099,962
Chi phí vật liệu quản lý	-	3,582,427
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,235,081	2,260,342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,000,000	-
Thuế, phí và lệ phí	78,669,276	34,421,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99,610,000	25,784,000
Chi phí bằng tiền khác	1,774,608,878	595,147,772

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán		Số đầu kỳ	
	30/09/2021	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,438,812,793	-	35,249,534,676	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31,185,997,531	-	31,186,552,162	-
Các khoản cho vay	540,000,000	-	540,000,000	-
	52,164,810,324	-	66,976,086,838	-

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

	Giá trị ghi sổ kế	Số đầu kỳ
	30/09/2021	30/09/2021
Phải trả người bán, phải trả khác	24,785,366,342	11,182,818,000
Chi phí phải trả	24,785,366,342	11,377,818,000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Tại ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20,438,812,793	-	-	20,438,812,793
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,918,434	-	31,182,079,097	31,185,997,531
Các khoản cho vay	540,000,000	-	-	540,000,000
	20,982,731,227	-	31,182,079,097	52,164,810,324
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,249,534,676	-	-	35,249,534,676
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,473,065	-	31,182,079,097	31,186,552,162
Các khoản cho vay	540,000,000	-	-	540,000,000
	35,254,007,741	-	31,182,079,097	66,436,086,838

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 30/06/2021

Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

Số đầu kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	24.785.366,342	-	-	24.785.366,342
	24.785.366,342	-	-	24.785.366,342
	11.182.818,000	-	-	11.182.818,000
	195.000,000	-	-	195.000,000
	11.182.818,000	-	-	11.182.818,000

2 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong Kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
- + Bán mù cao su
- + Mua tài sản (Xe tải ISUZU+ Bồn INOX)

- Công ty TNHH PTCS Tân Biên Kampong Thom
- + Bán tài sản
- + Chi hộ

- Công ty TNHH Cao su Mê Kông
- + Mua mù cao su

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom
- + Phải thu dài hạn khác
- + Trả trước cho người bán ngắn hạn
- + Đầu tư vào Công ty con
- + Phải trả người bán ngắn hạn

	Mối quan hệ	Giá trị
	Công ty con	7.192.402,560
	Công ty con	7.192.402,560
	Mối quan hệ	
	Công ty con	1.111.917.345,383
	Công ty con	31.182.079,097
	Công ty con	1.080.735.266,286
	Công ty con	24.105.981,384

- Công ty TNHH MTV Mẹ Kông
- + Đầu tư vào Công ty con
- + Tra trước cho người bán ngắn hạn
- Công ty Cổ phần cao su Tân Biên
- + Phải thu khách hàng ngắn hạn
- + Vốn góp chủ sở hữu
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- + Vốn góp chủ sở hữu

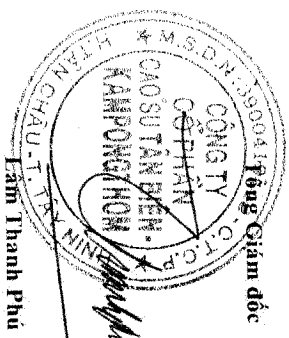
Lập biên

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Công ty con	<u>265,990,744,719</u>
	265,990,744,719
	23,162,223,696
Cổ đông góp vốn	<u>849,599,701,600</u>
	3,967,941,600
	845,631,760,000
Cổ đông góp vốn	<u>588,000,000,000</u>
	588,000,000,000



Êm Thanh Phú

BẢNG TIÊU THỦ, LẠI LỖ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

DVT: VND

STT	Sản phẩm tiêu thụ	ĐVT	Số lượng	Giá vốn hàng bán					Các khoản giảm trừ		Tổng doanh thu	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả	
				Tổng số	Giá vốn sản phẩm	DP, hoàn nhập DP	CP vượt dự toán	CPBH	Chi phí QLDN	Giảm giá				Hàng bị trả lại
A	B		C	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=9-1.5-6-7-8
A	Hoạt động SXKD													
I	Cao su:	Tấn	987,84	35.933.698,642	35.933.698,642				1.774.608,878			36.403.903,203	1.776.428,640	(1.304.404,317)
a	Mủ tự khai thác	Tấn		35.112.186,144	35.112.186,144				1.774.608,878			35.528.572,800	1.776.428,640	(1.358.222,222)
1	Xuất khẩu trực tiếp	Tấn												
2	Cụ thể xuất khẩu	Tấn												
I	Nội tiêu	Tấn	987,84	35.112.186,144	35.112.186,144				1.774.608,878			35.528.572,800	1.776.428,640	(1.358.222,222)
1.1	Mủ Tờ RSS	Tấn												
1.2	Mủ SVR 10	Tấn	987,84	35.112.186,144	35.112.186,144				1.774.608,878			35.528.572,800	1.776.428,640	(1.358.222,222)
III	Sản phẩm khác:													
1	Bồn inox, khung chân đế bồn	Bộ	9,00	31.227,273	31.227,273							36.000,003		4.772,730
2	Xe tải ISUZU	Chiếc	5,00	790.285,225	790.285,225							839.330,400		49.045,175
B	Hoạt động tài chính													
1	Lãi tiền gửi			2.234,500	2.234,500							364.230,715		364.230,715
2	Lãi do chênh lệch TGHD			1.260,000	1.260,000									(2.234,500)
C	Hoạt động khác													
	Tổng Cộng			35.937.193,142	35.937.193,142				1.774.608,878			36.768.133,918	1.776.428,640	(943.608,102)

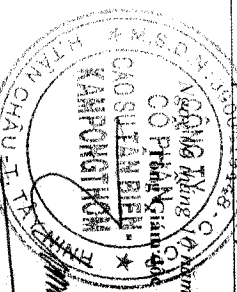
Lập biểu

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Lâm Thanh Phú



Công ty cổ phần cao su Tân Biên - Kampong Thom
Tổ 8, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Giữa niên độ năm 2021

BẢNG TỔNG HỢP CỘNG NỢ
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021

DVT: VNĐ

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	PHAI THU KHÁCH HÀNG (TK 131)	-	-	37,305,001,440	33,337,059,840	3,967,941,600	-
B01	Dương Xuân Lưu	-	-	-	-	-	-
B02	Công ty cổ phần cao su Tân Biên	-	-	37,305,001,440	33,337,059,840	3,967,941,600	-
B03	Công ty Cao su Liên Anh	-	-	-	-	-	-
B04	Công ty TNHH PT CS Tân Biên - KPT	-	-	-	-	-	-
B05	Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Nghĩa Thảo	-	-	-	-	-	-
	PHAI TRẢ KHÁCH HÀNG (TK 331)	127,500,000	11,094,618,000	45,209,093,016	35,350,394,304	23,192,223,696	24,300,642,984
C01	Cơ sở Thái Hưng	-	50,661,600	-	-	-	50,661,600
C02	Công ty cổ phần Tư vấn Dầu tu và Xây dựng	-	294,000,000	150,000,000	-	-	144,000,000
C03	Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	97,500,000	-	117,000,000	214,500,000	-	-
C04	Công ty chứng khoán VNDIRECT	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000
C05	Công ty TNHH PT CS Tân Biên - KPT	-	10,749,956,400	14,326,677,000	27,682,701,984	-	24,105,981,384
C06	Công ty TNHH cao su Mè Kông	-	-	30,354,626,256	7,192,402,560	23,162,223,696	-
C08	Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Nghĩa Thảo	-	-	260,789,760	260,789,760	-	-
C09	Công ty chứng khoán FPT	-	-	-	-	-	-
C10	Công ty kiểm toán AFC	-	-	-	-	-	-
	PHAI THU KHÁC (TK 1388)	31,186,552,162	-	549,077,649	549,632,280	31,185,997,531	-
D01	CBCNV Công ty	4,473,065	-	36,962,211	37,516,842	3,918,434	-
D02	Công ty TNHH PT CS Tân Biên - KPT (trên BHXH, YT, TN)	-	-	-	-	-	-
D03	Công ty TNHH PT CS Tân Biên - KPT (trên lãi vay)	31,182,079,097	-	512,115,438	512,115,438	31,182,079,097	-
D04	Phải thu khác (quỹ KT-PL)	-	-	-	-	-	-
	TAM ƯNG (TK 141)	-	-	-	-	-	-
E01	Phạm Văn Lộc	-	-	-	-	-	-
E03	Võ Văn Tiên	-	-	-	-	-	-
	PHAI TRẢ KHÁC (TK 3388)	-	88,200,000	1,947,249,432	2,343,772,790	-	484,723,358
F01	CBCNV (Tiền Cty Tân Biên hỗ trợ tham quan)	-	20,000,000	-	-	-	20,000,000
F02	Kinh phí khởi thi đua khóa VIII	-	17,600,000	-	-	-	17,600,000
F03	Tiền thương viện chức điều hành năm 2014	-	30,000,000	-	-	-	30,000,000
F04	Công ty cổ phần cao su Tân Biên	-	-	-	-	-	-

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
F05	Thu chi hồ	-	20.600.000	214.472.000	574.772.500	-	380.900.500
F06	Kinh phí công đoàn	-	-	68.499.158	104.722.016	-	36.222.858
F07	Bảo hiểm xã hội	-	-	1.322.109.201	1.322.109.201	-	-
F08	Bảo hiểm y tế	-	-	237.763.989	237.763.989	-	-
F09	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	104.405.084	104.405.084	-	-
	ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TK 221)		1.346.726.011,005				1.346.726.011,005
G01	Công ty TNHH PT CS Tâm Biên - KPT		1.080.735.266,286				1.080.735.266,286
G02	Công ty TNHH MTV cao su Mê Kông		265.990.744,719				265.990.744,719
	VON ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TK 411)		1.434.000.000,000				1.434.000.000,000
A01	Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam		588.000.000,000				588.000.000,000
A02	Công ty cổ phần cao su Tân Biên		845.631.760,000				845.631.760,000
A03	Vốn đầu tư của CBCNV		368.240.000				368.240.000

Lập biên

Trần Thị Thuý

Kế toán trưởng

Ngô Đình Phạm Duy Linh

Lâm Thanh Phú

